

CT cổ phần ĐS Hà Thái

P.Xuân Đình – Q Bắc Từ Liêm – TP Hà Nội

Tel : 04-38386353

Fax : 04-38386939

Theo TT 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của

Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2016

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Kết thúc tại ngày 30/09/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/9/2016	Ngày 01/01/2016
<i>A-Tài sản ngắn hạn</i>	<i>100</i>		<i>60 746 138 258</i>	<i>70 346 384 727</i>
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		555 425 390	5 383 632 621
1. Tiền	111	V1	555 425 390	5 383 632 621
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2b		
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49 223 984 767	54 869 039 452
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	37 904 567 855	44 760 121 698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 429 394 189	1 859 160 225
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			353 625 455
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V4	8 890 022 723	7 896 132 074
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V5		
IV- Hàng tồn kho	140		10 827 369 926	10 039 097 115
1. Hàng tồn kho	141	V7a	10 827 369 926	10 039 097 115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		139 358 175	54 615 539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V13	139 358 175	54 615 539
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V17		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V14a		
<i>B-Tài sản dài hạn</i>	<i>200</i>		<i>24 330 388 345</i>	<i>24 965 001 523</i>
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/9/2016	Ngày 01/01/2016
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		14 374 284 486	14 748 053 331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V9	14 296 686 101	14 714 235 149
- Nguyên giá	222		26 039 164 436	25 590 136 709
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11 742 478 335)	(10 875 901 560)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V10	77 598 385	33 818 182
- Nguyên giá	228		88 020 000	36 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(10 421 615)	(2 181 818)
III- Bất động sản đầu tư	230	V12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		7 514 240 617	7 514 240 617
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V8a	82 697 604	82 697 604
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8b	7 431 543 013	7 431 543 013
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	V2c		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2 441 863 242	2 702 707 575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V13	2 441 863 242	2 702 707 575
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	V14b		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		85 076 526 603	95 311 386 250
C-Nợ phải trả	300		69 096 464 826	79 912 499 303
I- Nợ ngắn hạn	310		59 415 909 301	76 066 760 034
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V16a	17 940 654 855	16 085 409 662
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4 271 530 008	2 818 651 799
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V17	2 419 668 021	4 985 307 231
4. Phải trả người lao động	314		5 612 039 500	6 690 979 086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18a	4 294 212 972	8 744 447 983
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V20a	37 000 000	59 000 000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/9/2016	Ngày 01/01/2016
9. Các khoản phải trả ngắn hạn	319	V19a	19 088 213 924	27 520 883 528
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V15	4 167 476 957	6 471 130 531
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 585 113 064	2 690 950 214
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II- Nợ dài hạn	330		9 680 555 525	3 845 739 269
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	V19b	9 680 555 525	3 845 739 269
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V21		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V23b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D-Vốn chủ sở hữu	400		15 980 061 777	15 398 886 947
I- Vốn chủ sở hữu	410	V25	15 980 061 777	15 398 886 947
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15 007 000 000	8 024 164 153
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15 007 000 000	8 024 164 153
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			7 374 722 794
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		973 061 777	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		973 061 777	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/9/2016	Ngày 01/01/2016
1. Nguồn kinh phí	431	V28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		85 076 526 603	95 311 386 250

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích

Kế toán trưởng


Hoàng Thị Mai

Ngày 30 tháng 09 năm 2016

Giám đốc




GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Địa chỉ : Số 199, đường Phạm văn Đồng, P.Xuân Đỉnh, Q. Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH)

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế 9 tháng đầu năm	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	25 811 450 347	16 458 621 818	63 613 700 378	53 029 734 515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		25 811 450 347	16 458 621 818	63 613 700 378	53 029 734 515
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	23 377 672 609	13 514 800 572	54 911 866 502	44 878 740 419
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2 433 777 738	2 943 821 246	8 701 833 876	8 150 994 096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4				
7. Chi phí tài chính	22	VI.5				
8. Chi phí bán hàng	23					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30	VI.8	1 732 025 896	2 441 570 826	8 000 082 034	7 648 743 706
11. Thu nhập khác	31	VI.6	701 751 842	502 250 420	701 751 842	502 250 390
12. Chi phí khác	32	VI.7				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		701 751 842	502 250 420	701 751 842	502 250 390
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	156 896 105		156 896 105	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		544 855 737		544 855 737	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 08 Tháng 10 Năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Thị Bích

Nguyễn Thị Bích

Nguyễn Thị Mai

Nguyễn Thị Mai



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT HÀ THÁI

Địa chỉ : Số 199, đường Phạm văn Đồng, P.Xuân Đỉnh, Q. Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(HOẠT ĐỘNG NGOÀI CÔNG ÍCH)

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế 9 tháng đầu năm	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	497 675 454	1 918 395 915	7 840 561 249	3 174 731 842
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		497 675 454	1 918 395 915	7 840 561 249	3 174 731 842
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	380 370 223	1 794 693 767	7 206 525 386	2 981 342 840
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		117 305 231	123 702 148	634 035 863	193 389 002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2 386 978	12 321 113	23 027 932	45 084 937
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	54 847 298	17 218 446	176 197 711	117 499 079
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		54 847 298	17 218 446	176 197 711	117 499 079
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		64 844 911	118 804 815	480 866 084	120 974 860
11. Thu nhập khác	31	VI.6	367 576 978	3 080 558 049	1 149 188 338	3 712 474 670
12. Chi phí khác	32	VI.7	355 089 826	3 703 859 417	1 090 826 129	4 277 065 956
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12 487 152	(623 301 368)	58 362 209	(564 591 286)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		77 332 063	(504 496 553)	539 228 293	(443 616 426)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11			111 022 253	13 532 840
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		77 332 063	(504 496 553)	428 206 040	(457 149 266)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 18 Tháng 10 Năm 2016

Giám đốc



Nguyễn Thị Bích

Nguyễn Thị Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế 9 tháng đầu năm	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL.1	26 309 125 801	18 377 017 733	71 454 261 627	56 204 466 387
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VL.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		26 309 125 801	18 377 017 733	71 454 261 627	56 204 466 387
4. Giá vốn hàng bán	11	VL.3	23 758 042 832	15 309 494 339	62 118 391 888	47 860 083 259
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2 551 082 969	3 067 523 394	9 335 869 739	8 344 383 128
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL.4	2 386 978	12 321 113	23 027 932	45 084 937
7. Chi phí tài chính	22	VL.5	54 847 298	17 218 446	176 197 711	117 499 079
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		54 847 298	17 218 446	176 197 711	117 499 079
8. Chi phí bán hàng	25	VL.8				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VL.8	1 732 025 896	2 441 570 826	8 000 082 034	7 648 743 706
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		766 596 753	621 055 235	1 182 617 926	623 225 280
11. Thu nhập khác	31	VL.6	367 576 978	3 080 558 049	1 149 188 338	3 712 474 670
12. Chi phí khác	32	VL.7	355 089 826	3 703 859 417	1 090 826 129	4 277 065 956
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12 487 152	(623 301 368)	58 362 209	(564 591 286)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		779 083 905	(2 246 133)	1 240 980 135	58 633 994
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.11	156 896 105		267 918 358	13 532 840
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL.12				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		622 187 800	(2 246 133)	973 061 777	45 101 154
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 08 Tháng 10 Năm 2016

Giám đốc



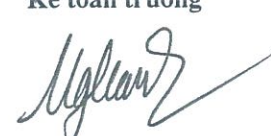
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		86 715 172 439	80 380 150 314
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(24 684 837 993)	(19 938 286 702)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29 728 946 140)	(29 291 579 438)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(176 197 711)	(117 499 079)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(823 989 568)	(654 223 961)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23 685 114 987	24 297 272 508
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53 289 476 083)	(54 452 637 818)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1 696 839 931	223 195 824
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		36 713 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3 000 000 000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23 027 932	12 321 113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		59 740 932	12 321 113
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		12 391 998 582	13 540 667 114
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(14 695 652 156)	(12 454 885 191)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4 281 134 520)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6 584 788 094)	1 085 781 923
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(4 828 207 231)	1 321 298 860
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5 383 632 621	837 664 622
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		555 425 390	2 158 963 482

Người lập biểu


 Nguyễn Thị Bích

Kế toán trưởng


 Hoàng Thị Mai

Ngày 17 Tháng 10 Năm 2016

Giám đốc



Phạm Văn Tú

Mẫu số B 09 – DN

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Đường Sắt Hà Thái

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Địa chỉ: Số 199, đường Phạm văn Đồng, P.Xuân Đình,

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Q. Bắc Từ Liêm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 tháng năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Giao thông
3. Ngành nghề kinh doanh: Sửa chữa cơ sở hạ tầng đường sắt
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - Danh sách các công ty trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 30/09/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất liên tục) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a. Chứng khoán kinh doanh;
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c. Các khoản cho vay;
 - d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
 - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ theo nguyên giá; Phương pháp tnhs khấu hao theo đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

1. Tiền

Chỉ tiêu	Ngày 30/9/2016	Ngày 01/01/2016
-Tiền mặt	81.683.214	100.018.187
-Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	473.742.176	5.283.614.434
-Tiền đang chuyển		
Cộng	555.425.390	5.383.632.621

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Ngày 30/9/2016	Ngày 01/01/2016
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	37.904.567.855	44.760.121.698
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	37.904.567.855	44.760.121.698
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Ngày 30/9/2016		Ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	8.890.022.723		7.896.132.074	
- Phải thu về cổ phần hóa	500.000.000		343.445.700	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	89.777.664		269.507.550	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	8.300.245.059		7.283.178.824	
b) Dài hạn				

- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	8.890.022.723		7.896.132.074	

7. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Ngày 30/9/2016		Ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.276.348.898		2.716.629.921	
- Công cụ, dụng cụ	107.457.030		133.675.804	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.443.563.998		7.188.791.390	
- Thành phẩm				
- Hàng hoá				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ				
Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
Cộng	10.827.369.926		10.039.097.115	

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Ngày 30/9/2016		Ngày 01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		82.697.604		82.697.604
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
Cộng		82.697.604		82.697.604

Chỉ tiêu	Ngày 30/9/2016	Ngày 01/01/2016
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)		
- Mua sắm		
- XDCB	7.431.543.013	7.431.543.013
- Sửa chữa		
Cộng	7.431.543.013	7.431.543.013

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	16.552.720.553	3.646.168.672	5.152.016.881	239.230.603			25.590.136.709
- Mua trong năm				313.855.000			313.855.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác	1.085.268.780		27.272.727	107.900.000			1.220.441.507
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	1.085.268.780						1.085.268.780
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	16.552.720.553	3.646.168.672	5.179.289.608	660.985.603			26.039.164.436
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	5.499.723.106	2.629.991.363	2.615.512.063	130.675.028			10.875.901.560
- Khấu hao trong năm	340.025.781	100.318.194	313.058.145	63.833.505			817.235.625
- Tăng khác	234.011.029						234.011.029
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý,							

- Tăng do hợp nhất kinh doanh									
- Tăng khác									
- Thanh lý nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối kỳ						88.020.000			88.020.000
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm						2.181.818			2.181.818
- Khấu hao trong kỳ						8.239.797			8.239.797
- Thanh lý nhượng bán									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm						10.421.615			10.421.615
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm						33.818.182			33.818.182
- Tại ngày 30/9/2016						77.598.385			77.598.385

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Ngày 30/9/2016	Ngày 01/01/2016
a) Ngắn hạn	139.358.175	54.615.539
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay	139.358.175	54.615.539
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	2.441.863.242	2.702.707.575
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	2.441.863.242	2.702.707.575
- Các khoản khác		
Cộng	2.581.221.417	2.757.323.114

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Ngày 30/9/2016		Trong kỳ		Ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4.167.476.957		12.391.998.582	13.460.652.156	5.236.130.531	
-						
-						
b) Vay dài hạn				1.235.000.000	1.235.000.000	
-						
-						
Cộng	4.167.476.957		12.391.998.582	14.695.652.156	6.471.130.531	

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Ngày 30/9/2016		Ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	17.940.654.855		16.085.409.662	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng	17.940.654.855		15.020.119.887	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Thuế và các khoản nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Ngày 30/09/2016
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	3.249.496.822	8.268.167.443	10.344.060.927	1.173.603.338
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.249.496.822	8.268.167.443	10.344.060.927	1.173.603.338
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	772.135.893	267.918.358	823.989.568	216.064.683
Thuế thu nhập cá nhân	18.507.000	27.890.384	46.397.384	
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	852.160.607	3.091.095.482	2.913.256.089	1.030.000.000
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	93.006.909	69.081.091	162.088.000	
Cộng	4.985.307.231	11.729.152.758	14.294.791.968	2.419.668.021
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra				
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				

Thuế thu nhập cá nhân				
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất				
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

<i>Chi tiêu</i>	<i>Ngày 30/9/2016</i>	<i>Ngày 01/01/2016</i>
a) Ngắn hạn	4.294.212.972	8.744.447.983
- Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	4.294.212.972	8.744.447.983
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	4.294.212.972	8.744.447.983

19. Phải trả khác

<i>Chi tiêu</i>	<i>Ngày 30/9/2016</i>	<i>Ngày 01/01/2016</i>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	324.096.042	176.262.802
- Bảo hiểm xã hội	2.043.963.688	550.320.911
- Bảo hiểm y tế	285.356.317	35.777.859
- Bảo hiểm thất nghiệp	115.537.299	5.514.349
- Phải trả về cổ phần hóa	501.467.958	4.634.234.450
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.817.792.620	22.118.773.157
Cộng	19.088.213.924	27.520.883.528
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.680.555.525	3.845.739.269
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Ngày 30/9/2016</i>	<i>Ngày 01/01/2016</i>
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	37.000.000	59.000.000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện	37.000.000	59.000.000
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

25. Vốn chủ sở hữu

[illegible]

năm								499.504.293			
- Giám khác											
Số dư ngày 30/9/2016	15.007.000.000							973.061.777			15.980.061.777

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	15.007.000.000	11.170.879.958
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	15.007.000.000	11.170.879.958

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.007.000.000	11.215.981.112
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	15.007.000.000	11.215.981.112
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	71.454.261.627	56.204.466.387
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	71.454.261.627	56.204.466.387
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước		

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	62.118.391.888	47.860.083.259
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	62.118.391.888	47.860.083.259

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	23.027.932	45.084.937
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	23.027.932	45.084.937

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Lãi tiền vay	176.197.711	117.499.079
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		

- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	176.197.711	117.499.079

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác.	1.149.188.338	3.712.474.670
Cộng	1.149.188.338	3.712.474.670

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác.	1.090.826.129	4.277.065.956
Cộng	1.090.826.129	4.277.065.956

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	7.002.692.261	7.648.743.706
- Các khoản chi phí QLDN khác.	997.389.773	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.669.976.894	8.947.178.363
- Chi phí nhân công	40.390.699.073	34.993.735.677
- Chi phí máy	2.670.586.565	2.991.380.893
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.002.593.496	711.050.120
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.818.554.924	1.574.867.696
- Chi phí khác bằng tiền	6.677.549.713	10.585.657.201
Cộng	71.229.960.665	59.803.869.950

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:
 - + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
 - + Tài khoản 156 – Hàng hóa
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	267.918.358	13.532.840

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Chỉ tiêu	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán.
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (1)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Bích

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Hoàng Thị Mai

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Tú



